## ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I – MÔN KHTN 7

**I. Mục đích yêu cầu:**

1. **Phạm vi kiến thức:** Từ tiết thứ 1 đến tiết 34 theo PPCT
2. **Mục đích:**
* Giáo viên:

+ Ra đề theo chuẩn KTKN, phù hợp với nhận thức của học sinh.

+ Sau khi kiểm tra phân loại đối tượng học sinh và điều chỉnh được phương pháp giảng dạy.

* Học sinh: Kiểm tra mức độ nhận thức của học sinh theo chương trình giáo dục phổ thông.

## II. Khung ma trận và đặc tả

**a. Khung ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra:**  *khi kết thúc nội dung chương II: Phân tử-Liên kết hóa học.*

**- Thời gian làm bài:** *90 phút*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 50% trắc nghiệm, 50% tự luận)*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao*

- Phần trắc nghiệm: 5,0 điểm *(gồm 20 câu hỏi: nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 8 câu), mỗi câu 0,25 điểm*

- Phần tự luận: 5,0 điểm *(Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 1,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | Tổng số câu | **Điểm số** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* |
| **1.Phương pháp và kĩ năng học tập môn KHTN** (5 tiết) |  | **6** |  |  |  |  |  |  |  |  | 1,5 |
| **2.Nguyên tử**(4 tiết) |  |  |  | **1** | 1 |  |  |  |  |  | 1,25 |
| **3. Nguyên tố hóa học** (4 tiết) |  | **3** |  | **2** |  |  |  |  |  |  | 1,25 |
| **4.Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học** (7 tiết) | 1 | **1** |  | **3** |  |  |  |  |  |  | 2 |
| **5.Phân tử- đơn chất- hợp chất (4 tiết)** |  | **1** |  |  | 1 |  |  |  |  |  | 1,25 |
| **6. Giới thiệu về liên kết hóa học(4 tiết)** |  |  | 1 | **1** |  |  |  |  |  |  | 1,25 |
| **7. Hóa trị và công thức hóa học(5 tiết)** |  | **1** |  | **1** |  |  | 1 |  |  |  | 1,5 |
| **Điểm số** | **1** | **3,0** | **1,0** | **2,0** | **2,0** | **0** | **1,0** | **0** | **5,0** | **5,0** | **10,0** |
| **Tổng số điểm** | **4,0 điểm** | **3,0 điểm** | **2,0 điểm** | **1,0 điểm** | **10 điểm** | **10 điểm** |

**b. Bản đặc tả**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | **Câu hỏi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TL(Số ý) | TN(Số câu) | TL(Số ý) | TN(Số câu) |
|  |  |  |  |  |
| **1.Phương pháp và kĩ năng học tập môn KHTN** (5 tiết) | **Nhận biết** | **Nhận biết**Trình bày được một số phương pháp và kĩ năng trong học tập môn Khoa học tự nhiên |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Thực hiện được các kĩ năng tiến trình: quan sát, phân loại, liên kết, đo, dự báo. |  |  |  |  |
| - Sử dụng được một số dụng cụ đo (trong nội dung môn Khoa học tự nhiên 7). |  |  |  |  |
| **Vận dụng**  | Làm được báo cáo, thuyết trình. |  |  |  |  |
| **2.Nguyên tử, Nguyên tố hóa học**(8 tiết) | **Nhận biết** | – Trình bày được mô hình nguyên tử của Rutherford – Bohr (mô hình sắp xếp electron trong các lớp vỏ nguyên tử).– Nêu được khối lượng của một nguyên tử theo đơn vị quốc tế amu (đơn vị khối lượng nguyên tử).– Phát biểu được khái niệm về nguyên tố hoá học và kí hiệu nguyên tố hoá học. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | Viết được công thức hoá học và đọc được tên của 20 nguyên tố đầu tiên. |  |  |  |  |
| **4.Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học** (7 tiết). | **Nhận biết** |  |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, mẫu vật, phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch (Rêu); Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín). |  | **1** |  | C6 |
| - Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên: làm thực phẩm, đồ dùng, bảo vệ môi trường (trồng và bảo vệ cây xanh trong thành phố, trồng cây gây rừng, ...).  |  |  |  |  |
| **Vận dụng**  | Quan sát hình ảnh, mẫu vật thực vật và phân chia được thành các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học. |  |  |  |  |
| **1.4. Đa dạng động vật :**- Sự đa dạng.- Thực hành. | **Nhận biết** | Nêu được một số tác hại của động vật trong đời sống.  |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và có xương sống. Lấy được ví dụ minh hoạ. |  | **1** |  | C4 |
| - Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Ruột khoang, Giun; Thân mềm, Chân khớp). Gọi được tên một số con vật điển hình. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được các nhóm động vật có xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim, Thú). Gọi được tên một số con vật điển hình. |  |  |  |  |
| **Vận dụng**  | Thực hành quan sát (hoặc chụp ảnh) và kể được tên một số động vật quan sát được ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| **1.5. Vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên.**  | **Nhận biết** | Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn (làm thuốc, làm thức ăn, chỗ ở, bảo vệ môi trường, … |  | **1** |  | C5 |
| **1.6. Bảo vệ đa dạng sinh học** | **Vận dụng bậc thấp** | Giải thích được vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học. |  |  |  |  |
| **1.7. Tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên.** | **Vận dụng bậc cao** | - Thực hiện được một số phương pháp tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên: quan sát bằng mắt thường, kính lúp, ống nhòm; ghi chép, đo đếm, nhận xét và rút ra kết luận. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được vai trò của sinh vật trong tự nhiên (Ví dụ, cây bóng mát, điều hòa khí hậu, làm sạch môi trường, làm thức ăn cho động vật, ...). |  |  |  |  |
| - Sử dụng được khoá lưỡng phân để phân loại một số nhóm sinh vật. |  |  |  |  |
| - Quan sát và phân biệt được một số nhóm thực vật ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| - Chụp ảnh và làm được bộ sưu tập ảnh về các nhóm sinh vật (thực vật, động vật có xương sống, động vật không xương sống). |  |  |  |  |
| - Làm và trình bày được báo cáo đơn giản về kết quả tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| **2.Lực** (14 tiết) | **4** | **5** |  |  |
| **2.1 Lực và tác dụng của lực** | **Nhận biết** | **Nhận biết**- Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo. |  |  |  |  |
| - Nêu được đơn vị lực đo lực. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được dụng cụ đo lực là lực kế. |  | 1 |  | C7 |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng chuyển động. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm biến dạng vật. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy. |  |  |  |  |
| - Biết cách sử dụng lực kế để đo lực (ước lượng độ lớn lực tác dụng lên vật, chọn lực kế thích hợp, tiến hành đúng thao tác đo, đọc giá trị của lực trên lực kế). |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc thấp** | - Biểu diễn được lực tác dụng lên 1 vật trong thực tế và chỉ ra tác dụng của lực trong trường hợp đó. | **1** |  | C18 |  |
| **2.2 Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc** | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ về lực tiếp xúc. |  | **1** |  | C8 |
| - Lấy được vi dụ về lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Chỉ ra được lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| – Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực; lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| **2.3.Ma sát** | **Nhận biết** | - Kể tên được ba loại lực ma sát. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát nghỉ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát lăn. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát trượt |  | **1** |  | C9 |
| **Thông hiểu** | - Chỉ ra được nguyên nhân gây ra lực ma sát. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm về lực ma sát trượt (ma sát lăn, ma sát nghỉ). Cho ví dụ. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được lực ma sát nghỉ, lực ma sát trượt, lực ma sát lăn. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Chỉ ra được tác dụng cản trở hay tác dụng thúc đẩy chuyển động của lực ma sát nghỉ (trượt, lăn) trong trường hợp thực tế. | **2** |  |  | C18 |
| **-** Lấy được ví dụ về một số ảnh hưởng của lực ma sát trong an toàn giao thông đường bộ. |  |  |  |  |
| **2.4. Lực cản của nước** | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ vật chịu tác dụng của lực cản khi chuyển động trong môi trường (nước hoặc không khí). |  | **1** |  | C10 |
| **Thông hiểu** | - Chỉ ra được chiều của lực cản tác dụng lên vật chuyển động trong môi trường. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Lấy được ví dụ thực tế và giải thích được khi vật chuyển động trong môi trường nào thì vật chịu tác dụng của lực cản môi trường đó. |  |  |  |  |
| **2.5. Khối lượng và trọng lượng** | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm về khối lượng. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm lực hấp dẫn. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm trọng lượng. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Đọc và giải thích được số chỉ về trọng lượng, khối lượng ghi trên các nhãn hiệu của sản phẩm tên thị trường. |  |  |  |  |
| - Giải thích được một số hiện tượng thực tế liên quan đến lực hấp dẫn, trọng lực. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | Xác định được trọng lượng của vật khi biết khối lượng của vật hoặc ngược lại  | **1** |  |  | C18 |
| **2.6. Biến dạng của lò xo** | **Nhận biết** | - Nhận biết được khi nào lực đàn hồi xuất hiện. |  |  |  |  |
| - Lấy được một số ví dụ về vật có khả năng đàn hồi tốt, kém.  |  |  |  |  |
| - Kể tên được một số ứng dụng của vật đàn hồi.hình dạng ban đầu; ứng dụng của lực đàn hồi trong kĩ thuật. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Chỉ ra được phương, chiều của lực đàn hồi khi vật chịu lực tác dụng. |  |  |  |  |
| - Chứng tỏ được độ giãn của lò xo treo thẳng đứng tỉ lệ với khối lượng của vật treo. |  | **1** |  | C11 |
| **Vận dụng** | - Giải thích được một số hiện tượng thực tế về: nguyên nhân biến dạng của vật rắn; lò xo mất khả năng trở lại  |  |  |  |  |
| **3.Năng lượng** (9 tiết) | **2** | **4** |  |  |
| 3.1 **- Khái niệm về năng lượng****– Một số dạng năng lượng** | **Nhận biết** | - Chỉ ra được một số hiện tượng trong tự nhiên hay một số ứng dụng khoa học kĩ thuật thể hiện năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực. |  |  |  |  |
| - Kể tên được một số nhiên liệu thường dùng trong thực tế. |  |  |  |  |
| - Kể tên được một số loại năng lượng. |  | **1** |  | C12 |
| **Thông hiểu** | - Nêu được nhiên liệu là vật liệugiải phóng năng lượng, tạo ra nhiệt và ánh sáng khi bị đốt cháy. Lấy được ví dụ minh họa. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được các dạng năng lượng. |  |  |  |  |
| - Chứng minh được năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Giải thích được một số vật liệu trong thực tế có khả năng giải phóng năng lượng lớn, nhỏ. |  |  |  |  |
| - So sánh và phân tích được vật có năng lượng lớn sẽ có khả năng sinh ra lực tác dụng mạnh lên vật khác. |  |  |  |  |
| **3.2. Sự chuyển hoá năng lượng** | **Nhận biết** | - Chỉ ra được một số ví dụ trong thực tế về sự truyền năng lượng giữa các vật. |  | **1** |  | C13 |
| - Phát biểu được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng. | **1** |  | C19 |  |
| **Thông hiểu** | - Nêu được định luật bảo toàn năng lượng và lấy được ví dụ minh hoạ. |  |  |  |  |
| **-** Giải thích được các hiện tượng trong thực tế có sự chuyển hóa năng lượng chuyển từ dạng này sang dạng khác, từ vật này sang vật khác. |  | **1** |  | C14 |
| **Vận dụng** | - Vận dụng được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng để giải thích một số hiện tượng trong tự nhiên và ứng dụng của định luật trong khoa học kĩ thuật. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ thực tế về ứng dụng trong kĩ thuật về sự truyền nhiệt và giải thích được. |  |  |  |  |
| **3.3****– Năng lượng hao phí****– Năng lượng tái tạo****– Tiết kiệm năng lượng** | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ về sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi. | **1** |  | C19 |  |
| - Chỉ ra được một số ví dụ về sử dụng năng lượng tái tạo thường dùng trong thực tế. |  | **1** |  | C15 |
| **Thông hiểu** | - Nêu được sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi. Lấy được ví dụ thực tế. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Đề xuất biện pháp và vận dụng thực tế việc sử dụng nguồn năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. |  |  |  |  |
| **4. Trái đất và bầu trời** | **3** | **1** |  |  |
| **4.1 Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trời** | **Nhận biết** | - Mô tả được quy luật chuyển động của Mặt Trời hằng ngày quan sát thấy. | **1** |  | **C20** |  |
| **Thông hiểu** | - Giải thích được quy luật chuyển động mọc, lặn của Mặt Trời. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | Giải thích quy luật chuyển động của Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng |  |  |  |  |
| **4.2 Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trăng** | **Nhận biết** | - Nêu được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  | **1** |  | C16 |
| **Thông hiểu** | - Giải thích được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Thiết kế mô hình thực tế bằng vẽ hình, phần mền thông dụng để giải thích được một số hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  |  |  |  |
| **4.3****– Hệ Mặt Trời****– Ngân Hà** | **Nhận biết** | - Nêu được Mặt Trời và sao là các thiên thể phát sáng; Mặt Trăng, các hành tinh và sao chổi phản xạ ánh sáng Mặt Trời. |  |  |  |  |
| - Nêu được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Mô tả được sơ lược cấu trúc của hệ Mặt Trời, nêu được các hành tinh cách Mặt Trời các khoảng cách khác nhau và có chu kì quay khác nhau. | **2** |  | C20 |  |
| - Giải thích được hình ảnh quan sát thấy về sao chổi. |  |  |  |  |
| - Giải thích được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà. |  |  |  |  |

**c) Đề kiểm tra**

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II NĂM HỌC 2021-2022**

**MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6**

Thời gian làm bài 60 phút

**A. TRẮC NGIỆM: 4,0 điểm**

*Chọn phương án trả lời đúng cho các câu sau:*

**Câu 1.** Bệnh kiết lỵ do tác nhân nào sau đây gây nên?

A. Trùng *Entamoeba histolytica.* B. Trùng *Plasmodium falciparum.*

C. Trùng giày. D. Trùng roi.

Câu 2 : Chúng ta cần nấu chín thức ăn, đun sôi nước uống và rửa sạch các loại thực phẩm trước khi sử dụng

A. để thực phẩm được ngon miệng hơn.

B. để làm sạch dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có trong các loại thực phẩm.

C. để ngăn ngừa nhiễm bệnh từ vi khuẩn, trứng giun, sán.

D. để thực phẩm nhìn đẹp mắt hơn.

**Câu 3.** **Bệnh nào sau đây do nấm gây ra?**

A. Hắc lào B. Tiêu chảy C. Kiết lị D. Sốt rét

**Câu 4:**  Có thể dựa vào đặc điểm nào sau đây để phân biệt nhóm động vật không xương sống và động vật có xương sống?

A. Bộ xương ngoài                   B. Lớp vỏ

C. Xương cột sống                   D. Vỏ calcium

**Câu 5:**  Nhóm thực vật được dùng để làm thuốc chữa bệnh

1. lúa, đinh lăng, tía tô, ngải cứu. B. ngô, lá mơ, tía tô, ngải cứu.

C.đinh lăng, tía tô, ngải cứu, lá mơ. D. tía tô, ngải cứu, lá mơ, sắn.

**Câu 6:** Nhóm thực vật nào dưới đây có đặc điểm có mạch, không noãn, không hoa?

A. Rêu                 B. Dương xỉ                    C. Hạt kín             D. Hạt trần

**Câu 7:** Dụng cụ dùng để đo độ lớn của lực là

A. lực kế B. tốc kế C. nhiệt kế D. cân

**Câu 8.** Trường hợp nào sau đây xuất hiện lực tiếp xúc?

A. Một hành tinh trong chuyển động xung quanh một ngôi sao.

B.Một vận động viên nhảy dù rơi trên không trung.

**C.** Thủ môn bắt được bóng trước khung thành.

D.Quả táo rơi từ trên cây xuống.

**Câu 9.** Lực ma sát trượt xuất hiện trong trường hợp nào sau đây?

A. Ma sát giữa các viên bi với ổ trục xe đạp, xe máy.

B. Ma sát giữa cốc nước đặt trên mặt bàn với mặt bàn.

C. Ma sát giữa lốp xe với mặt đường khi xe đang chuyển động.

**D.** Ma sát giữa má phanh với vành xe.

**Câu 10:**Trường hợp nào sau đây chịu lực cản của nước?

A. Quả dừa rơi từ trên cây xuống. B. Bạn Tuyên đang tập bơi.

C. Bạn Quang đi xe đạp tới trường. D. Chiếc máy bay đang bay trên bầu trời.

**Câu 11.**Treo hai lò xo giống hệt nhau theo phương thẳng đứng gắn vật m1 và m2 (m2 > m1) lần lượt vào mỗi lò xo thì

A. m1 dãn nhiều hơn lò xo treo vật m2.

B. m2 dãn nhiều hơn lò xo treo vật m1.

C. m1 dãn bằng lò xo treo vật m2.

D. m2 dãn ít hơn lò xo treo vật m1.

**Câu 12:**Dạng năng lượng nào được dự trữ trong thức ăn, nhiên liệu, pin,…?

A. Hóa năng B. Nhiệt năng

C. Thế năng hấp dẫn D. Thế năng đàn hồi

**Câu 13:**Nước trong ấm được đun sôi nhờ

A. năng lượng từ bếp truyền cho ấm nước làm cho nhiệt độ của ấm nước tăng lên.

B. năng lượng từ bếp truyền cho môi trường bên ngoài nóng lên.

C. năng lượng từ không khí truyền cho ấm nước.

D. tác dụng lực của ấm đặt trên mặt bếp .

**Câu 14.**Hoá năng dự trữ ở đầu que diêm diêm khi cọ xát với vỏ bao diêm được chuyển hoá thành

A. nhiệt năng. B. quang năng.

C. nhiệt năng và quang năng. D. điện năng.

**Câu 15:**Năng lượng nào sau đây là năng lượng tái tạo?

A. Năng lượng Mặt Trời. B. Năng lượng của dầu mỏ

C. Năng lượng của xăng. D. Năng lượng của khí hóa lỏng.

**Câu 16:**Giữa hai lần không Trăng liên tiếp cách nhau
A. 1 tuần B. 2 tuần C. 3 tuần D. 4 tuần

**II. TỰ LUẬN: 6 điểm**

|  |  |
| --- | --- |
| **Câu 17**(1,0 điểm): Bạn Lan mua phôi nấm về trồng làm thực phẩm, bạn Lan đã tận dụng nước rửa rau hàng ngày để tưới cho nấm và thu được kết quả như hình bên. Vậy theo bạn thì bạn Lan đã áp dụng đúng kỹ thuật trồng nấm chưa? |  |

**Câu 18** (2,0 điểm):Một ô tô khối lượng 2 tấn chuyển động thẳng đều trên đường nằm ngang.

1. Tính trọng lượng của ô tô.

b) Vẽ mũi tên biểu diễn trọng lực tác dụng lên ô tô.(Tỉ xích tùy chọn)

c)Lực ma sát tác dụng lên xe khi xe đang chuyển động là lực ma sát gì ? Nó các tác dụng gì với chuyển động của xe ô tô ?

**Câu 19**(1,0 điểm):a)Phát biểu nội dung định luật bảo toàn năng lượng ?

b)Khi máy sấy tóc đang hoạt động, điện năng đã được chuyển hóa thành những dạng năng lượng nào?

|  |  |
| --- | --- |
| **Câu 20** (2,0 điểm):a)Trái Đất không tự phát sáng mà được chiếu sáng bởi Mặt Trời. Phần nào của Trái Đất sẽ là ban ngày? Phần nào của Trái Đất sẽ là ban đêm? b)Hệ mặt trời có bao nhiêu hành tinh? Em hãy kể tên và sắp xếp các hành tinh của hệ Mặt Trời theo thứ tự từ nhỏ đến lớn về kích thước. | Bài 43: Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trời |

---------- Hết ----------

**d) Hướng dẫn chấm**

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II**

**A. TRẮC NGHIỆM: 4 điểm (đúng mỗi câu được 0,25 điểm)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **ĐA** | **A** | **C** | **A** | **C** | **C** | **B** | **A** | **C** |
| **Câu** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| **ĐA** | **D** | **B** | **B** | **A** | **A** | **C** | **A** | **D** |

**B. TỰ LUẬN: 6 điểm**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đáp án** | **Điểm** |
| **Câu 1**. (1 điểm)TL: Bạn Lan chưa áp dụng đúng kĩ thuật trồng nấm, trong kĩ thuật nấm yêu cầu phải sử dụng nước để trồng nấm, bạn Lan lại tận dụng nước rửa rau để tưới cho nấm nên nấm sẽ bị nhiễm bệnh và kém chất lượng. | **1điểm** |
| **Câu 2. (2,0 điểm)**a)Trọng lượng của ô tôP=10.m=10.2000=20000(N)b) Biểu diễn mũi tên trọng lựcc)Lực ma sát xuất hiện giữa bánh xe với mặt đường là lực ma sát lăn.  Lực ma sát cản trở chuyển động của xe ô tô. | **0,5 điểm****0,75 điểm****0,5 điểm****0,5 điểm** |
| **Câu 3: (1,0 điểm)**a)Định luật bảo toàn năng lượng : Năng lượng không tự sinh ra hoặc tự mất đi mà chỉ chuyển hóa từ dạng này sang dạng khác hoặc truyền từ vật này sang vật khác.b) Khi máy sấy tóc làm việc thì điện năng đã được chuyển hóa thành động năng, nhiệt năng và năng lượng âm. | **0,5 điểm****0,5 điểm** |
| **Câu 4: (2,0 điểm)**a) - Phần được Mặt Trời chiếu sáng gọi là ngày.     - Phần không được Mặt Trời chiếu sáng gọi là đêm.-Hệ Mặt Trời có 8 hành tinh: Thủy tinh, Kim Tinh, Trái Đất, Hỏa Tinh, Mộc Tinh, Thổ Tinh, Thiên Vương Tinh, Hải Vương Tinh- Sắp xếp theo thứ tự tăng dần về kích thước từ nhỏ đến lớn: Thủy tinh => Hỏa tinh => Kim tinh => Trái Đất => Hải Vương tinh => Thiên vương tinh => Thổ tinh => Mộc tinh. | **0,25 điểm****0,25 điểm****0,75 điểm****0,75 điểm** |